

Bản án số: 208/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2022
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Triều
2. Ông Phạm Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa:

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1985(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông S, sinh năm 1975(có đơn xin vắng mặt)

Quốc tịch: Đan Mạch

Địa chỉ: DenMark.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/4/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh N và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 14/02/2007. Sau khi kết hôn ông S trở về Đan Mạch sinh sống. Kể từ đó hai người chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, vì bất đồng ngôn ngữ, dẫn đến

việc cả hai không hiểu nhau, và không hòa hợp. Từ đó tình cảm cả hai dần phai nhạt, không còn liên lạc với nhau. Bà xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung có một con chung R, sinh ngày 03/3/2007, ly hôn bà đồng ý giao con chung cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, về mức cấp dưỡng nuôi con bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Vì bận việc, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*. Bị đơn ông S tuy vắng mặt nhưng có bản trình bày với nội dung:

Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Phương T vì hai bên sống xa cách, tình cảm không còn.

Về con chung có một con chung R, sinh ngày 03/3/2007, ly hôn ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

Ông xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Phương T và ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông S.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Phương T và ông S có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, do Ủy ban nhân dân tỉnh N cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông S đang sinh sống tại Đan Mạch. Sau khi kết hôn vợ chồng sống xa cách cả hai không có thời gian dành cho nhau, cũng vì khoảng cách địa lý vợ chồng ít liên lạc với nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không còn. Do vậy bà T xác nhận không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, về phía ông S cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Điều này cho thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của bà T xin ly hôn ông S là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung có một con chung R, sinh ngày 03/3/2007, ly hôn bà T đồng ý giao con chung cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con bà T và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Phương T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, điểm b Khoản 2 Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương T .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với ông S.

- Giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 14/02/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh N cấp cho bà Nguyễn Thị Phương T và ông S không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Giao trẻ R, sinh ngày 03/3/2007 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3. Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tòa không xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương Thảo phải chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Thảo đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0094218 ngày 25/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- UBND tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hoàng Thị Bích Duyên

